

Tiếp cận diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu HIV/AIDS: Chia sẻ của nghiên cứu viên trẻ tham gia dự án STAR

Vũ Đức Việt

Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo HIV/AIDS, Đại học Y Hà Nội

Lê Minh Giang

Bộ môn Dịch tễ học, Đại học Y Hà Nội

Tóm tắt: Phương pháp nhân học được sử dụng có hiệu quả ở nhiều nước trên thế giới trong nghiên cứu về những hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV như tình dục không an toàn và sử dụng ma túy. Bài viết này tìm hiểu, phân tích một số khái niệm liên quan đến các tiếp cận diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu về sức khỏe nói chung và HIV/AIDS nói riêng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các phương pháp này không chỉ góp phần bổ sung những hiểu biết, những kiến thức khoa học về HIV, mà nó còn giúp cho việc xây dựng những kế hoạch can thiệp có hiệu quả cao và phù hợp về mặt văn hóa. Tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng tiếp cận diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu HIV tại Việt Nam. Chia sẻ của những nghiên cứu viên tham gia dự án "Tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu HIV/AIDS" góp phần làm rõ hơn về thực tế triển khai phương pháp tiếp cận này trong nghiên cứu về những chủ đề nhạy cảm và ở những nhóm dễ tổn thương. Từ những phân tích, các tác giả khuyến nghị áp dụng sâu rộng hơn nữa những phương pháp diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu và can thiệp liên quan đến sức khỏe, đặc biệt là trong phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam.

Từ khóa: Tiếp cận diễn dã dân tộc học; Phương pháp nhân học; Nghiên cứu HIV/AIDS, Dự án STAR.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của bài viết

Trên thế giới, việc sử dụng các phương pháp định tính theo tiếp cận nhân học, đặc biệt là diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu về HIV được chứng minh là có hiệu quả và ngày càng phổ biến. Tuy nhiên ở Việt Nam việc triển khai phương pháp này trong nghiên cứu về HIV còn chưa được nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Do vậy bài viết này nhằm mục tiêu tìm hiểu xem diễn dã dân tộc học là gì, các phương pháp tiếp cận diễn dã dân tộc học thường được đề cập cũng như những đóng góp của nghiên cứu nhân học trong phòng chống HIV/AIDS và việc áp dụng các phương pháp này tại Việt Nam. Chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu một số nghiên cứu viên trẻ tham gia dự án "Tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu HIV/AIDS" (tên tiếng Anh viết tắt là STAR) nhằm tìm hiểu những thách thức và cơ hội của việc thực hiện tiếp cận diễn dã dân tộc học trong nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến sức khỏe đặc biệt là HIV.

Diễn dã dân tộc học là gì? Các phương pháp nghiên cứu diễn dã dân tộc học

Khoa học xã hội là một khái niệm chung áp dụng cho nghiên cứu về xã hội và mối quan hệ của con người. Nhân học cùng với xã hội học, kinh tế học, khoa học về chính trị, tâm lý học, lịch sử và địa lý là các ngành khoa học xã hội chính. Nhân học (tiếng Anh là anthropology) được hiểu theo nghĩa rộng là nghiên cứu về nhân loại, về loài người, gồm có hai nhánh chính là nhân học hình thể và nhân học xã hội hay cách gọi khác là nhân học văn hóa. Nhân học hình thể quan tâm tới việc hình thành và thay đổi của loài người và dựa trên sinh học tiến hóa, dân số học, và khảo cổ học. Trong khi đó những nhà nhân học xã hội thường tham gia xây dựng mô tả chi tiết văn hóa của một xã hội (ethnography), đó là những báo cáo được viết sau những khoảng thời gian quan sát tham dự (participant observation) dài (Jary and Jary, 1995). Quan sát tham dự là một cách tiếp cận chính và quan trọng trong các phương pháp diễn dã dân tộc học (ethnographic methods). Nhiều tác giả cho rằng diễn dã dân tộc học là một nhánh chính của nhân học văn hóa. Để giảm sự lặp lại, bài viết này sẽ sử dụng thuật ngữ nhân học thay cho diễn dã dân tộc học, nhân học văn hóa hay nhân học xã hội. Diễn dã dân tộc học (ethnographic) khác với thuật ngữ dân tộc học (ethnology) thường có nghĩa là nghiên cứu về các dân tộc thiểu số. Phần lớn nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam dựa trên học thuyết tiến hóa của Morgan và quan tâm nhiều đến sự mô tả về những đặc điểm văn hóa ở các quần thể người sống ở vùng cao và đến sự phân loại các dân

tộc thiểu số (Salemink, 1995; Luong, 2006).

Nghiên cứu theo tiếp cận nhân học sử dụng một số phương pháp chính như quan sát tham dự và phỏng vấn sâu, phỏng vấn lịch sử đời sống. Quan sát tham dự là phương pháp thu thập thông tin mà trong đó người nghiên cứu viên tiếp cận và hoà nhập nghiên cứu bằng cách tham gia sinh hoạt, sống cùng với đối tượng để mô tả và lý giải các sự vật hiện tượng từ cách nhìn của người trong cuộc. Quan sát tham dự là nền tảng của các hoạt động nghiên cứu khác như ghi chép thực địa, trò chuyện không chính thức, thực hiện các cuộc phỏng vấn, thu thập dữ liệu, lập danh mục, và các hoạt động nghiên cứu khác. Nó không đơn giản chỉ là vấn đề tham gia và quan sát. Theo Bernard (2011), quan sát tham dự là một quá trình gồm có nhiều giai đoạn. Khi mới tiếp xúc với một nền văn hóa mới nhiều nhà nhân học cảm thấy rất hứng thú và kích động, tuy nhiên sau đó một hai tuần đa số họ rơi vào trạng thái chán nản và sốc do áp lực phải hoàn thành công việc và sự thay đổi về môi trường sống, thường được gọi là sốc văn hóa. Sau giai đoạn này những nhà nhân học tập trung thu thập số liệu và có cảm giác phát hiện ra những bí mật của nơi mà họ nghiên cứu. Khoảng sau ba đến bốn tháng ở thực địa là quãng thời gian mà nghiên cứu viên thực địa nghỉ ngơi, để sau đó lại tiếp tục tập trung vào công việc cho đến khi cảm thấy kiệt sức. Họ nghỉ ngơi lấy lại sức rồi lại hăng say làm việc cho đến khi cảm thấy những thông tin theo đuổi không còn thú vị nữa thì đó là lúc họ rời khỏi địa bàn.

Trong quá trình quan sát tham dự, phỏng vấn sâu bán cấu trúc hoặc không cấu trúc cũng được sử dụng. Các cuộc thảo luận không cấu trúc được sử dụng để khuyến khích tính phản xạ của người tham gia nghiên cứu, để cho họ có thời gian suy nghĩ, bày tỏ ý kiến trái ngược nhau, những hoài nghi, nỗi sợ hãi cũng như hy vọng của họ. Nghiên cứu viên có thể dùng một bản phác thảo những điểm cần hỏi hay hướng dẫn phỏng vấn, nhưng thường thì họ để cho người được phỏng vấn tiếp tục câu chuyện của mình dù đôi khi nó đi ra ngoài chủ đề đang được nói tới. Điều này là bởi vì những nhà nhân học thường cố gắng để tìm hiểu quan điểm riêng của những người được phỏng vấn, để có được quan điểm của một người trong cuộc, cái không thể được thực hiện bằng cách đặt ra một loạt những câu hỏi cho họ. Phỏng vấn lịch sử đời sống là một dạng đặc biệt của phỏng vấn sâu, trong đó nghiên cứu viên sẽ tiến hành phỏng vấn người đã đồng ý tham gia nghiên cứu nhiều lần. Mục đích của phỏng vấn lịch sử đời sống là nhằm tìm hiểu sâu hơn về những khía cạnh đời sống của đối tượng có liên quan đến nội dung được nghiên cứu. Việc phỏng vấn nhiều lần cũng giúp cho thông tin được đầy đủ và chi tiết mà đôi khi bị bỏ qua nếu chỉ

phỏng vấn một lần. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện để người được phỏng vấn có cơ hội hồi tưởng lại những sự việc quan trọng trong cuộc sống của họ và bổ sung, đính chính lại những thông tin đã cung cấp trước đó.

Trong quá trình đi thực địa, những nhà nhân học thường ghi chép lại tất cả những thông tin họ thu được trong ngày trong những cuốn nhật ký thực địa. Nhật ký cũng có thể do người tham gia nghiên cứu viết từ trước hoặc được đề nghị đối tượng viết theo yêu cầu với các đặt hàng cụ thể của nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu sẽ phân tích dữ liệu dựa trên nhật ký này, và thường thì họ kết hợp với phân tích các dữ liệu từ phỏng vấn sâu. Ngoài ra một số phương pháp nhân học khác cũng được áp dụng là thảo luận nhóm tiêu điểm, phương pháp đối tượng nghiên cứu tự chụp ảnh (photo voice)... Các phương pháp này có thể được sử dụng để bổ sung thông tin cho các phương pháp chính kể trên.

Đóng góp của nghiên cứu nhân học trong phòng chống HIV/AIDS

Nghiên cứu trên thế giới về HIV đã chỉ ra rằng hành vi tình dục không an toàn và sử dụng ma túy được chứng minh là những yếu tố chính trong lây truyền HIV trong những nhóm có nguy cơ cao. Tuy nhiên các hành vi này thường có đặc điểm và ý nghĩa khác nhau trong những bối cảnh văn hóa xã hội khác nhau. Ví dụ, hành vi nguy cơ liên quan đến sử dụng ma túy có thể có sự khác biệt về loại ma túy sử dụng, nhóm sử dụng và ý nghĩa của hành vi nguy cơ đối với người sử dụng ma túy. Hành vi sử dụng ma túy ở một cá nhân vẫn có thể khác nhau ở các địa điểm, với các cá nhân tham gia khác nhau, trong các hoàn cảnh xã hội khác nhau, và ở các giai đoạn khác nhau trong cuộc sống (Clatts và Sotheran, 2000). Do đó việc tiếp cận tìm hiểu "tiếng nói" của người trong cuộc, mà ở đây là những người sử dụng ma túy, là nội dung được quan tâm từ lâu trong các nghiên cứu nhân học liên quan đến người sử dụng ma túy (Clatts, Davis, và Atillasoy, 1995).

Sự lây lan bệnh HIV làm tăng nhu cầu cần thiết có được thông tin chính xác, sâu sắc, những thông tin liên quan đến chuyện tình cảm riêng tư của các quần thể ẩn và khó tiếp cận cho các nhà nghiên cứu, tập trung vào các loại hành vi không dễ dàng tiếp cận thông qua các cuộc khảo sát, các thiết kế nghiên cứu bán thực nghiệm hoặc thực nghiệm, đặc biệt là trong quá trình thăm dò ban đầu những hành vi này. Thông tin về hành vi nguy cơ HIV được cho là quan trọng thường bao gồm các vấn đề mà người ta không cảm thấy thoải mái trao đổi với người lạ, chẳng hạn như mối quan hệ tình cảm và những hành vi được cho là không thể chấp nhận được về mặt văn hóa (Trotter, 1995). Tuy nhiên đây lại là những cái có thể phản

ảnh các giá trị, hành động, niềm tin, và những chuẩn mực của văn hóa phụ những cái mà không quen thuộc với những người chỉ tham gia trong văn hóa chính (Hong et al., 2005). Cách tiếp cận nhân học cũng có thể giúp khám phá những góc cạnh ẩn của thực tế xã hội, đặc biệt trong các bối cảnh được đặc trưng bởi kỳ thị, phân biệt đối xử và cực tuyệt quá mức (Parker and Ehrhardt, 2001). Đây là những lý do dẫn tới việc các nhà khoa học sử dụng những phương pháp nhân học trong nghiên cứu về HIV.

Trong cuộc chiến phòng chống HIV ở những nước nghèo và những nước đang phát triển, sự tham gia và đóng góp của các tổ chức quốc tế là rất đáng kể. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên bản những chương trình can thiệp phần lớn là từ các nước Châu Âu và Bắc Mỹ vào những nước này đôi khi chưa thực sự hiệu quả. Nguyên nhân của việc này một phần là do các chương trình can thiệp chưa có sự phù hợp về mặt văn hóa (Hong et al., 2005). Thực tế đã chỉ ra rằng kết quả của các nghiên cứu sử dụng hoặc kết hợp sử dụng phương pháp nhân học đã góp phần làm nền tảng cho việc xây dựng những chương trình phòng chống HIV hiệu quả (Clatts, Davis, và Atillasoy, 1995). Trong nghiên cứu về nghiện ma túy và nguy cơ lây nhiễm HIV, nhân học đã nâng tầm khái niệm về nguy cơ trong vốn từ vựng nhân học. Ví dụ nghiên cứu nhân học đã giúp làm rõ hành vi nguy cơ thực - chứ không phải trừu tượng - của người tiêm chích ma túy, đề cao vai trò quan trọng của sự sẵn có bơm kim tiêm hơn là việc sử dụng chung bơm kim tiêm trong nguy cơ liên quan đến bơm kim tiêm, và giúp cho sự phát triển của các chiến lược can thiệp như việc sử dụng mạng lưới xã hội và các giáo dục viên đồng đẳng trong việc tiếp cận những quần thể khó tiếp cận (Grund, Kaplan, and Adriaans, 1991).

2. Nghiên cứu nhân học về HIV/AIDS ở Việt Nam

Nghiên cứu nhân học tại Việt Nam đã và đang phát triển mạnh mẽ trong hơn hai mươi năm qua. Phần lớn các nghiên cứu nhân học gần đây tập trung tìm hiểu sự thay đổi kinh tế và văn hóa xã hội cũng như sự biểu hiện của nó (Luong, 2006). Một số chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất là giới và gia đình (ví dụ Oosterhoff et al., 2010); nghi lễ; điển ngôn và lý tưởng (Robert, 2005); và sự thay đổi về kinh tế (Phinney, 2009). Nhiều lý thuyết được áp dụng góp phần lý giải các vấn đề nêu trên như chủ nghĩa chức năng cấu trúc, sinh thái văn hóa, chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa hậu cấu trúc của Foucault, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Mác mới, và chủ nghĩa hậu hiện đại (Luong, 2006).

Trong nghiên cứu về HIV/AIDS, nhiều nhà nghiên cứu xã hội và nhân

học tập trung nghiên cứu về những đặc điểm văn hóa, hành vi và dịch tễ của hành vi tình dục. Một số nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình Đổi Mới tới việc định hình dịch HIV. Những chính sách kinh tế xã hội của Đổi Mới có thể tạo cho nam giới cơ hội tiếp cận với tình dục ngoài hôn nhân (Phinney, 2009). Một bài viết gần đây sử dụng một số phương pháp tiếp cận nhân học trong đó có phân tích tài liệu và quan sát tham dự đã tìm hiểu mối liên quan rằng buộc giữa HIV với những hành vi được coi là tệ nạn xã hội trong những năm 1990 là cờ bạc, sử dụng rượu, ma túy và mại dâm (Montoya, 2012). Dựa trên lý thuyết về chủ nghĩa tự do mới, tác giả đã phân tích những chính sách, lập trường của chính phủ cũng như những trở ngại, nhu cầu của viên chức PEPFAR (Kế hoạch cứu trợ khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về phòng, chống HIV/AIDS), những tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng như trong nước, và những cán bộ làm công tác xã hội trong công cuộc phòng chống HIV ở Việt Nam.

Oosterhoff và cộng sự thu thập dữ liệu định tính qua phỏng vấn sâu và quan sát tham dự tìm hiểu quỹ đạo cuộc sống của phụ nữ góa có HIV dương tính và mắc AIDS (Oosterhoff et al., 2010). Một số phụ nữ này tiếp tục sống ở nhà chồng với con trai mình, một số sống độc thân, số khác trở về sống với gia đình của mình. Nghiên cứu chỉ ra rằng phần lớn phụ nữ trở về với gia đình có được mối quan hệ tình cảm mới thông qua những nhóm hỗ trợ cho người nhiễm HIV. Trong khi đó Nguyễn Thu Anh và cộng sự sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và quan sát tham dự tìm hiểu vai trò của nhân viên y tế trong việc hỗ trợ những phụ nữ mang thai nhiễm HIV có mong muốn giữ thai tại thành phố Ha Long và thị trấn Cẩm Phả, Quảng Ninh (Nguyen Thu Anh et al., 2009). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng những phụ nữ này hài lòng với những dịch vụ họ nhận được từ chương trình phòng chống lây truyền từ mẹ sang con và nói rằng nhân viên y tế không chỉ cung cấp cho họ chăm sóc y tế mà còn cả sự hỗ trợ về tinh thần và xã hội. Bài báo kết luận rằng hệ thống y tế là một chỗ dựa sống còn cho phụ nữ mang thai có HIV. Một nghiên cứu khác cũng sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc và quan sát không cấu trúc kết luận rằng chất lượng của dịch vụ phòng chống lây truyền HIV từ mẹ sang con có thể được cải thiện thông qua việc nâng cao các kỹ năng, trong đó có kỹ năng truyền thông, của nhân viên y tế, hỗ trợ họ lối hơn cũng như nâng cao động lực của họ (Nguyen Thi Thuy Hanh et al., 2009). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự phát triển một chiến lược có tính thực tế là cần thiết cho việc củng cố và điều chỉnh hệ thống chuyển gửi nhằm đáp ứng nhu cầu của bệnh nhân.

Như vậy việc sử dụng phương pháp nhân học đã có những đóng góp bước đầu trong nghiên cứu về HIV/AIDS tại Việt Nam. Một số nghiên cứu

phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và những chính sách gần đây có tác động đến công tác phòng chống HIV. Một số nghiên cứu khác tập trung vào nghiên cứu phòng chống lây truyền HIV từ mẹ sang con, phụ nữ sống chung với HIV. Tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu, bài viết phân tích ở góc độ cá thể những nhóm nguy cơ cao như người sử dụng ma túy, phụ nữ bán dâm, nam đồng tính, và nam bán dâm. Trong khi đó nghiên cứu can thiệp có sử dụng phương pháp nhân học cũng còn rất ít. Ngoài ra chúng tôi cũng chưa thấy rõ việc áp dụng các lý thuyết xã hội trong phân tích bối cảnh liên quan đến những nội dung được nghiên cứu.

3. Liên hệ tự phân tích của các nghiên cứu viên tham gia dự án STAR

Theo O'Reilly thì cách tốt nhất để học về thực hành điển dã dân tộc học là học hỏi từ chính những nhà nhân học (O'Reilly, 2005), và được sự giúp đỡ của điều phối viên dự án "Tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu HIV/AIDS" (viết tắt là STAR), chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu một số nghiên cứu viên đã tham gia dự án nhằm tìm hiểu rõ hơn về việc đào tạo và áp dụng cách tiếp cận nhân học trong nghiên cứu về sức khỏe cộng đồng nói chung và HIV nói riêng. Những nghiên cứu viên này là những người có nền tảng kiến thức chuyên môn khác nhau như y tế công cộng, xã hội học và chưa biết nhiều và cũng chưa có kinh nghiệm về phương pháp khoa học xã hội trong nghiên cứu sức khỏe trước khi tham gia dự án. Họ đã được đào tạo ba khóa học: lý thuyết và phương pháp; phân tích số liệu; viết và trình bày bài báo. Họ cũng đã được các giảng viên, nghiên cứu viên có kinh nghiệm hướng dẫn thực địa và viết báo cáo. Đặc biệt là những nghiên cứu viên này cũng đã được trực tiếp tham gia một số nghiên cứu thực địa trong đó có nghiên cứu về những nhóm có nguy cơ cao như người sử dụng ma túy, nam giới quan hệ tình dục với nam giới.

Một nhận xét ban đầu là phương pháp tiếp cận xã hội và nhân học trong nghiên cứu về sức khỏe vẫn còn mới mẻ đối với những nghiên cứu viên này. Tất cả những người được phỏng vấn nói rằng trước khi tham gia dự án STAR họ chỉ biết rất ít về cách tiếp cận xã hội nói chung cũng như phương pháp nhân học nói riêng trong nghiên cứu về sức khỏe. Chỉ có một người được phỏng vấn nói rằng đã tham gia nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp phỏng vấn lịch sử đời sống, những người còn lại chưa từng có kinh nghiệm nghiên cứu về nhân học. Hiểu biết của họ về nhân học là gì và vai trò của nghiên cứu này còn rất chưa rõ ràng. Họ "chỉ lờ mờ đoán" là nó có liên quan đến phương pháp định tính, phỏng vấn sâu.

Những nghiên cứu viên này đã khởi đầu việc tham gia trong lĩnh vực

nhân học trong nghiên cứu về y tế còn mới mẻ thông qua tham gia một khóa học về phương pháp tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu về HIV/AIDS. Do khóa học phần lớn do chuyên gia nước ngoài giảng dạy bằng tiếng Anh trong khi tài liệu tham khảo tiếng Việt về lĩnh vực này chưa có nhiều, việc học tập của họ gặp nhiều khó khăn. Sau khóa học, mặc dù nhiều người thú nhận là chưa thực sự hiểu hết, đa số học viên đã rõ hơn về các phương pháp tiếp cận về nhân học. Tất cả những người được phỏng vấn đều nói rằng khóa học đã tạo cho họ một cái nhìn rộng hơn khi tìm hiểu, phân tích một vấn đề sức khỏe. Bối cảnh của một vấn đề sức khỏe được nhấn mạnh nhiều hơn, nghĩa là tìm hiểu xem “cái vấn đề sức khỏe đấy nó diễn ra ở cộng đồng như thế nào và thứ hai nữa là tại sao người ta lại có những hành động như thế”. Hơn nữa, người nghiên cứu viên cũng cần phải “đặt mình trong cái bối cảnh của cái con người mà mình muốn nghiên cứu” để tìm hiểu xem vậy thì những cái yếu tố về mặt cấu trúc, những cái yếu tố về mặt xã hội đã ảnh hưởng đến họ như thế nào, và không chỉ là những cái ảnh hưởng đến họ mà còn là những cái mà họ phản ứng lại, cái tính chủ thể, của họ như thế nào. Quan trọng hơn cả, khóa học đã truyền cảm hứng, sự đam mê cho một số học viên và là tiền đề cho họ trong việc theo đuổi cách tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu về sức khỏe.

Một đặc điểm rất quan trọng của khóa đào tạo đó là các học viên đã được tham gia thực hành áp dụng những phương pháp khoa học xã hội. Một số phương pháp như quan sát tham dự, phỏng vấn lịch sử đời sống, phân tích tài liệu... đã được áp dụng. Đối với các nghiên cứu viên sử dụng quan sát tham dự, thì khó khăn đầu tiên là việc tiếp cận đối tượng nghiên cứu, đặc biệt khi các đối tượng này là những nhóm quần thể ẩn, những nhóm dễ bị tổn thương như người sử dụng ma túy, nam bán dâm... Để làm được điều này, các nghiên cứu viên cho rằng việc học hỏi, tham khảo kinh nghiệm của những người đã từng làm nghiên cứu nhân học đã từng tiếp xúc, làm việc với những nhóm đối tượng đó là rất quan trọng. Ngoài ra người nghiên cứu viên cũng cần phải có kỹ năng giao tiếp xã hội tốt. Người được phỏng vấn nói khi lắng nghe, quan sát sẽ thấy được những “câu chuyện xung quanh nó diễn ra như thế nào... thế rồi mình hỏi lại.. bắt những cái điểm họ đang nói, họ đang rất phấn khích”. Một người được phỏng vấn khác cũng cho rằng nghiên cứu viên “phải [có] kỹ năng giao tiếp, hoặc là cái cách gợi mở, cái cách làm thế nào để nói chuyện hoặc để tạo lòng tin đối với những người mà lần đầu tiên mình gặp mà mình muốn nói chuyện”.

Vấn đề ngôn ngữ sử dụng khi nói chuyện, giao tiếp với đối tượng nghiên cứu cũng được các nghiên cứu viên đánh giá cao. Người được

phỏng vấn cho rằng một số đối tượng nghiên cứu có ngôn ngữ riêng, các từ lóng khi nói chuyện với nhau, họ không dùng ngôn ngữ thông thường. Và nếu như nghiên cứu viên mà thuộc được cái ngôn ngữ của họ, hiểu được phần nào nội dung mà đối tượng đang nói thì càng dễ hòa nhập được vào cái môi trường của họ. Việc hiểu các ngôn ngữ này không chỉ có ý nghĩa trong việc tạo thuận lợi cho giao tiếp, mà còn có ý nghĩa nghiên cứu. Nó giúp cho việc phân tích dữ liệu được thuận lợi hơn, chính xác hơn. Một nghiên cứu viên chia sẻ:

"Minh cũng nói những từ đấy ra thì họ cảm thấy vui vui, họ lại tiếp chuyện với mình, hỏi mình thế này thế kia, thế thì đấy là những cách rất là hay để mà mình bắt đầu câu chuyện với người sử dụng ma túy"

Ghi chép thực địa là một phần quan trọng trong nghiên cứu nhân học, tuy nhiên có rất nhiều vấn đề liên quan đến nó đã được đề cập đến. Trước tiên việc viết nhật ký mất khá nhiều thời gian, mỗi lần đi thực địa về họ thường mất khoảng bốn năm tiếng để viết lại những thông tin thu được trong ngày. Nghiên cứu viên thường phải viết nhật ký ngay sau khi ở thực địa về như vậy thì những sự kiện mới sống động, không bị bỏ sót, hoặc là sang hôm sau thì lại có những câu chuyện mới và các câu chuyện có thể bị lẫn với nhau. Những người được phỏng vấn cũng cho rằng không nên ghi chép bằng giấy bút hoặc ghi chép nhiều ngay tại thực địa để tránh sự chú ý của đối tượng tham gia nghiên cứu cũng như tránh việc để lộ thông tin nếu sổ nhật ký bị mất. Đôi khi việc viết nhật ký rất là tẻ nhạt, nhất là khi mà những sự kiện quan sát được không có tiến triển gì. Tuy nhiên họ cũng cho rằng việc ghi lại nhật ký thực sự là có ý nghĩa, một ban chia sẻ:

"Cuối cùng khi đã hoàn thành xong rồi thì mỗi người có một cái tập [nhật ký] cơ phải vài trăm trang. Giờ ra đọc thì mới thấy được cái giá trị của nó, lúc đấy nó giúp cho mình hồi tưởng lại từng bước chân của mình ở dưới đấy [địa bàn nghiên cứu], ngày nào như thế nào, suy nghĩ của mình ra sao."

Khóa học STAR cũng bao gồm việc thực hành phân tích dữ liệu và viết báo cáo. Các nghiên cứu viên nói nhiều đến việc áp dụng các khung lý thuyết trong nghiên cứu, đó là cơ sở để nghiên cứu viên có thể mã hóa các dữ liệu đã thu thập được. Khung lý thuyết liên quan đến việc đặt vấn đề trung tâm nội dung nghiên cứu, tìm hiểu xem những yếu tố xung quanh ảnh hưởng đến nó cũng như tính chủ thể của đối tượng nghiên cứu. Việc phân tích là một quá trình quy nạp và lặp đi lặp lại nhiều lần. Một nghiên cứu viên chia sẻ:

"Đây là cái quá trình mà cứ phải sửa đi sửa lại ý, rất là liên tục. Anh X sửa bài cho em không biết đến bao nhiêu lần em cũng không nhớ nữa, nhưng mà em chỉ

nhớ là hỏi đây sửa đi sửa lại, sửa đi sửa lại thôi”.

Những nghiên cứu viên được phỏng vấn đều rất coi trọng những vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu trong khi thực hành phương pháp nhân học. Họ nhấn mạnh đến việc cung cấp thông tin về nghiên cứu cho đối tượng nghiên cứu, trong đó tính bảo mật và an toàn của thông tin. Những nhận xét của họ cũng tương đồng với đánh giá của Trotter (Trotter, 1995) rằng việc đào tạo thích hợp và những hoạt động nghiên cứu thể hiện sự hiểu biết về văn hóa là quan trọng đối với sự thành công của cách tiếp cận nhân học. Những người được phỏng vấn cũng đề cập đến một số vấn đề liên quan đến khía cạnh đạo đức mà họ gặp phải. Ví dụ như sau một thời gian làm việc với những người sử dụng ma túy đó thì họ thường hay hỏi vay tiền, bởi vì họ “thường xuyên ở trong tình trạng thiếu tiền, thiếu cái này thiếu cái kia”. Nhiều khi ở thực địa người nghiên cứu viên “nhìn những hoàn cảnh đáng thương lắm và không thể nào mà không giúp được”, do vậy nghiên cứu viên nên đặt vấn đề là nên giúp họ như thế nào, vì họ có thể sử dụng số tiền đó vào việc mua ma túy, hay là vấn đề việc hoàn trả số tiền đó có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa nghiên cứu viên với họ.

Một số nghiên cứu viên trước khi tham gia khóa đào tạo cũng băn khoăn về giá trị và vai trò của nghiên cứu nhân học về sức khỏe ở khía cạnh là cỡ mẫu của những nghiên cứu định lượng “thì phải đến hàng nghìn người thì tại sao ở đây chỉ có một vài người thôi mà cũng có thể làm thành một cái nghiên cứu”. Tuy nhiên đây chỉ là nhưng suy nghĩ ban đầu. Sau khi người nghiên cứu viên cùng sống, cùng trải nghiệm những hoạt động với đối tượng nghiên cứu trong một thời gian rất dài, họ nhận ra rằng cái diễn ra ở thực địa, cái diễn ra ở thực tế đôi khi không phải là cái mà nghiên cứu viên cứ áp đặt suy nghĩ của mình (như trong nghiên cứu định lượng), giống nhau ở mọi hoàn cảnh mọi môi trường. Thực tế hành vi của con người chịu ảnh hưởng nhiều bởi hoàn cảnh môi trường xung quanh như yếu tố về mặt cấu trúc, về mặt xã hội lịch sử. Và rồi khi chịu tác động của những yếu tố đó, con người sẽ phản kháng lại như thế nào hay cái tính chủ thể, niềm tin của họ được thể hiện ra sao. Như vậy người nghiên cứu viên mới hiểu được cái bản chất, cái bối cảnh hành vi của họ để có thể đưa ra những khuyến nghị, can thiệp phù hợp.

Vượt qua những bờ ngõ ban đầu về cách tiếp cận còn mới mẻ và những khó khăn trong quá trình đào tạo cũng như thực hành những kiến thức đã được tập huấn, tất cả học viên tham dự khóa đào tạo STAR đều cho rằng họ đã trưởng thành lên rất nhiều. Sự nhìn nhận và phân tích một vấn đề sức

khóc đã bao quát và rộng hơn. Một bạn chia sẻ:

"Đôi khi mình không nhận ra, nhưng mà bạn bè em lại nhận ra là em trưởng thành hơn, kể cả trong cái cách mà mình nói chuyện, kể cả cái cách mà mình nhìn một vấn đề, mình phân tích nó thế nào".

Nhiều người trong số họ đã có những bài báo đăng tạp chí ở Việt Nam và quốc tế. Kiến thức và kinh nghiệm tham gia dự án đã góp phần giúp hai trong số những người được phỏng vấn dành được những suất học bổng quốc tế, cái mà sẽ giúp họ tiếp tục theo đuổi và phát triển hơn nữa niềm đam mê của mình với nghiên cứu và áp dụng các phương pháp nhân học trong nghiên cứu về sức khỏe. Một nghiên cứu viên hiện đang du học tại nước ngoài chia sẻ:

"Hôm mà em phỏng vấn (xin học bổng), những người phỏng vấn họ hỏi rất kỹ về nghiên cứu này. Bản thân họ cũng cảm thấy rất hào hứng với nghiên cứu này bởi những phương pháp mà mình sử dụng trong nghiên cứu, và kể cả những kết quả mà mình đạt được. Họ gật gù liên tục thì em thấy đấy là những điểm rất là tự hào và em nghĩ, cho đến bây giờ thì nhân học vẫn là cái yêu thích của em".

Như vậy khóa đào tạo STAR đã thực sự giúp cho việc đưa cách tiếp cận khoa học xã hội, đặc biệt là điển đã dân tộc học, vào việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến HIV/AIDS tại Việt Nam. Đồng thời nó cũng đã góp phần kích thích niềm đam mê và tạo cơ hội phát triển cho những nghiên cứu viên trẻ tham gia khóa học này.

4. Kết luận

Bài viết này đã làm rõ hơn một số khái niệm liên quan đến các tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu về sức khỏe nói chung và HIV/AIDS nói riêng cũng như nội dung của những phương pháp nhân học văn hóa như quan sát tham dự và phỏng vấn lịch sử đời sống. Cách tiếp cận nhân học cung cấp một quá trình năng động, linh hoạt, và lặp đi lặp lại trong đánh giá sự phát triển của các can thiệp. Nó không chỉ góp phần bổ sung những hiểu biết, những kiến thức khoa học về HIV, mà nó còn giúp cho việc xây dựng những kế hoạch can thiệp có hiệu quả cao cũng như phù hợp về mặt văn hóa. Các phương pháp này nắm bắt và nêu bật tầm quan trọng của nhiều yếu tố liên quan đến cấu trúc, kinh tế và chính trị những yếu tố được cho là ngày càng quan trọng trong việc định hình phương hướng của đại dịch HIV/AIDS toàn cầu. Hiện nay các phương pháp dân tộc học được tích hợp ngày càng nhiều với các phương pháp nghiên cứu khác trong các dự án nghiên cứu phức tạp, giúp cho việc tham chiếu thông tin từ các nguồn dữ liệu khác nhau. Chia sẻ của những nghiên cứu viên tham gia dự án

“Tiếp cận khoa học xã hội trong nghiên cứu HIV/AIDS” thực sự là những ví dụ minh họa sinh động, góp phần làm rõ hơn về việc áp dụng phương pháp này trong những nghiên cứu thực địa gắn liền ở những chủ đề được coi là nhạy cảm và những nhóm dễ tổn thương ở Việt Nam. Qua tìm hiểu nghiên cứu về nhân học trong nghiên cứu HIV tại Việt Nam, thấy rằng những nhà nghiên cứu chưa quan tâm nhiều tới việc áp dụng các phương pháp nhân học trong nghiên cứu về HIV. Từ thực tế trên chúng tôi khuyến nghị áp dụng sâu rộng hơn nữa những phương pháp nhân học trong nghiên cứu và can thiệp liên quan đến sức khỏe nói chung cũng như trong phòng chống HIV/AIDS. ■

Tài liệu tham khảo

- Bernard, H. 2011. *Research Methods in Anthropology: Qualitative and Quantitative Approaches*. Rowman Altamira.
- Clatts, M. C., and J. L. Sothoran. 2000. “Challenges in Research on Drug and Sexual Risk Practices of Men Who Have Sex with Men: Applications of Ethnography in HIV Epidemiology and Prevention”. *AIDS and Behavior* 4 (2): 169–179.
- Clatts, MC, WR Davis, and A Atillasoy. 1995. “Hitting a Moving Target: The Use of Ethnographic Methods in the Evaluation of AIDS Outreach Programs for Homeless Youth in NYC”. *NIDA Research Monograph* 157: 117–135.
- Grund, J. P., C. D. Kaplan, and N. F. Adriaans. 1991. “Needle Sharing in The Netherlands: An Ethnographic Analysis” *American Journal of Public Health* 81 (12): 1602–1607.
- Hanh, Nguyen Thi Thuy, Vibeke Rasch, Bui Kim Chi, and Tine Gammeltoft. 2009. “Posttest Counseling and Social Support from Health Staff Caring for HIV-infected Pregnant Women in Vietnam”. *The Journal of the Association of Nurses in AIDS Care: JANAC* 20 (3) (June): 193–202. doi:10.1016/j.jana.2009.02.003.
- Hong, Y., S. G. Mitchell, J. A. Peterson, C. A. Latkin, K. Tobin, and D. Gann. 2005. “Ethnographic Process Evaluation: Piloting an HIV Prevention Intervention Program Among Injection Drug Users”. *International Journal of Qualitative Methods* 4 (1): 1-12.
- Jary, D. and J Jary. 1995. *Collins Dictionary of Sociology*. 2nd. Ed. Glasgow, Scotland: ParperCollins Publishers.
- Luong, Hy V. 2006. “Structure, Practice, and History: Contemporary Anthropological Research on Vietnam”. *Journal of Vietnamese Studies* 1 (1-2) (February): 371–409. doi:10.1525/vs.2006.1.1-2.371.
- Montoya, Alfred. 2012. “From the People to the Human: HIV/AIDS,

Neoliberalism, and the Economy of Virtue in Contemporary Vietnam". *Positions: East Asia Cultures Critique* 20 (2) 661-591.

Nguyen, Thu Anh, Pauline Oosterhoff, Yen Ngoc Pham, Anita Hardon, and Pamela Wright. 2009. "Health Workers' Views on Quality of Prevention of Mother-to-child Transmission and Postnatal Care for HIV-infected Women and Their Children" *Human Resources for Health* 7: 39. doi:10.1186/1478-4491-7-39.

O'Reilly, Karen. 2005. *Ethnographic Methods*. London: Routledge.

Oosterhoff, Pauline, Nguyen Thu Anh, Pham Ngoc Yen, Pamela Wright, and Anita Hardon. 2010. "Recreating Kinship: Coping Options of HIV+ AIDS Widows in Vietnam" *Health Care for Women International* 31 (1) (January): 17-36. doi:10.1080/07399330903133424.

Parker, R., and A. A. Ehrhardt. 2001. "Through an Ethnographic Lens: Ethnographic Methods, Comparative Analysis, and HIV/AIDS Research". *AIDS and Behavior* 5 (2): 105-114.

Phinney, Harriet M. 2009. "'Eaten One's Fill and All Stirred Up' Doi Moi and the Reconfiguration of Masculine Sexual Risk and Men's Extramarital Sex in Vietnam" In *The Secret: Love, Marriage, and HIV*. Nashville, Tennessee: Vanderbilt University Press.

Robert, C. 2005. "Social Evils' and the Question of Youth in Post-war Saigon". PhD dissertation, Cornell University.

Salemink, Cf. 1995. "The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders". Chap. 8; Grant Evans, 'Vietnamese Communist Anthropology'. In *Canberra Anthropology*, 8:116-147.

Trotter, RT. 1995. *Drug Use, AIDS, and Ethnography: Advanced Ethnographic Research Methods Exploring the HIV Epidemic in Qualitative Methods*. Drug Abuse and HIV Research. National Institute on Drug Abuse.